

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan	27 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phan Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Số: 163/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2013
của Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

315
ĐNG
D
1 T
T N
Y

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 -2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		88.836.897.303	87.433.894.660
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	56.425.796.738	59.484.396.832
1. Tiền	111		1.925.796.738	784.396.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.500.000.000	58.700.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.856.763.761	22.460.948.731
1. Phải thu khách hàng	131		9.212.922.119	5.909.304.880
2. Trả trước cho người bán	132		7.308.951.985	5.956.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	10.334.889.657	10.595.643.851
IV- Hàng tồn kho	140	6.3	5.085.177.000	5.085.177.000
1. Hàng tồn kho	141		5.085.177.000	5.085.177.000
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		469.159.804	403.372.097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.349.089	41.289.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		387.083.224	317.405.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.4	8.810.865	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	68.916.626	44.676.885
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		138.687.379.223	136.359.183.821
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		77.566.356.419	76.925.941.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	4.165.415.964	4.924.085.638
- Nguyên giá	222		6.814.110.428	7.761.256.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.648.694.464)	(2.837.171.002)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.6	9.151.250.000	9.190.550.904
- Nguyên giá	228		9.151.250.000	9.241.416.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(50.865.763)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.8	64.249.690.455	62.811.305.001
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.9	61.034.442.400	59.321.717.200
1. Đầu tư vào công ty con	251		54.532.440.000	53.053.440.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.745.010.000	4.745.010.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.073.677.840	5.073.677.840
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.316.685.440)	(3.550.410.640)
V. Tài sản dài hạn khác	260		86.580.404	111.525.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.10	86.580.404	111.525.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		227.524.276.526	223.793.078.481

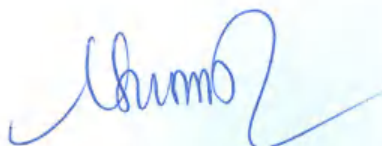
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.772.559.791	5.061.925.898
I- Nợ ngắn hạn	310		6.768.923.427	5.061.925.898
2. Phải trả người bán	312		2.801.081	2.801.081
3. Người mua trả tiền trước	313		4.491.909.985	2.119.036.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.11	553.808.739	1.069.724.603
5. Phải trả người lao động	315		503.915.696	419.330.614
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.12	1.185.695.840	1.136.800.475
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		30.792.086	314.232.995
II- Nợ dài hạn	330		3.636.364	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.636.364	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		220.751.716.735	218.731.152.583
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.13	220.751.716.735	218.731.152.583
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.885.311.819	12.885.311.819
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		373.845.938	373.845.938
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.002.679.390	1.002.679.390
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.489.879.588	4.469.315.436
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		227.524.276.526	223.793.078.481

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại - USD		101,10	100,74

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

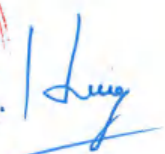
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuý Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02-DN

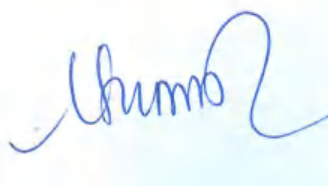
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.359.846.990	49.558.910.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.105.726	3.470.070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.14	17.323.741.264	49.555.440.072
4. Giá vốn hàng bán	11	6.15	16.114.325.716	47.180.248.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.209.415.548	2.375.191.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.16	5.128.791.485	9.806.553.857
7. Chi phí tài chính	22	6.17	(233.725.200)	318.312.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	15.816.251
8. Chi phí bán hàng	24		-	50.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.026.698.114	5.933.295.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		545.234.119	5.880.137.174
11. Thu nhập khác	31	6.18	2.455.399.852	352.665.002
12. Chi phí khác	32	6.19	174.797.982	300.467.939
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.280.601.870	52.197.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.825.835.989	5.932.334.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.20	805.271.837	1.564.889.068
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.020.564.152	4.367.445.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	101	218

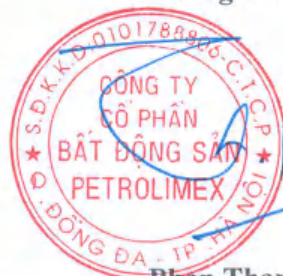
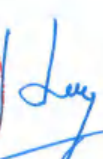
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hương

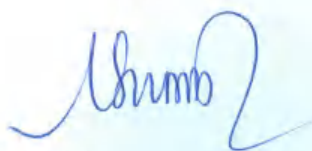

Vũ Thị Thuý Diệp



Phan Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

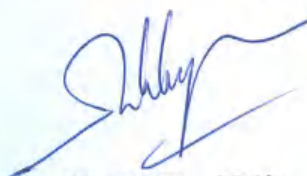
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.825.835.989	5.932.334.237
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	596.912.344	798.950.489
- Các khoản dự phòng	03	(233.725.200)	(1.492.962.475)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.710.805.907)	(9.373.154.129)
- Chi phí lãi vay	06	-	15.816.251
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.521.782.774)	(4.119.015.627)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.398.543.020)	18.209.523.364
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	9.214.174.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.707.867.640	865.916.355
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	61.884.957	77.679.816
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(15.816.251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.291.420.841)	(1.921.926.204)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(283.440.909)	(192.956.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(5.725.434.947)	22.117.579.015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.438.385.454)	(482.310.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	336.363.636	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(579.000.000)	(4.444.440.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.374.442.271	9.373.154.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.693.420.453	4.446.403.494
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	3.790.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3.790.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.585.600)	(11.399.057.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(26.585.600)	(11.399.057.147)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.058.600.094)	15.164.925.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.484.396.832	44.319.471.470
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	56.425.796.738	59.484.396.832

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuý Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2014
 Tổng Giám đốc




Phan Thanh Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex gọi tắt là (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 18/6/2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX LAND HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.200.000	102.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	500.000	5.000.000.000	2,50%
Quỹ VOF	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty Xăng dầu Khu vực II	50.000	500.000.000	0,25%
Công ty TNHH Đông Dương	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Chứng khoán SHS	3.800.000	38.000.000.000	19,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	200.000	2.000.000.000	1,00%
Các cổ đông khác	2.250.000	22.500.000.000	11,25%
Tổng	20.000.000	200.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 39 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Kinh doanh và cho thuê bất động sản, văn phòng làm việc, căn hộ;
- Thuê, cho thuê đất, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Bán buôn, bán lẻ máy móc, hàng tiêu dùng, vật tư trang thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh máy móc thiết bị và hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các khoản đầu tư khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tại thời điểm ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng hoá bất động sản do Công ty chưa thu thập được giá thị trường tương đương với bất động sản này.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2013 (số năm)

Nhà cửa vật kiến trúc
Phương tiện vận tải

25
06 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại tổ 38 phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, theo quy định Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	163.066.000	62.982.500
Tiền gửi ngân hàng	1.762.730.738	721.414.332
Các khoản tương đương tiền (*)	54.500.000.000	58.700.000.000
Tổng	56.425.796.738	59.484.396.832

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

6.2 Phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyễn Hải Kiên (1)	4.218.534.600	4.218.534.600
Hợp đồng hợp tác đầu tư (2)	2.399.245.000	2.300.000.000
Công CP Đầu tư PT Nhà và XD Tây Hồ (3)	3.400.000.000	3.700.000.000
Công ty Bất động sản ATIS	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	17.110.057	77.109.251
Tổng	10.334.889.657	10.595.643.851

(1): là tiền Công ty tạm ứng cho cá nhân trong Công ty để thực hiện hợp đồng mua bất động sản theo sự ủy quyền của Công ty.

(2): là tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, Công ty hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số tiền góp vốn quy định tại hợp đồng.

(3): Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và XD Tây Hồ (Bên A) ngày 06/01/2012. Mục đích của hợp đồng là góp vốn với Bên A thực hiện thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 09/2010/ICON4-TH-34 mà bên A ký với chủ đầu tư cấp 2 là Công ty CP ĐT& XD số 4 để xây dựng Dự án xây nhà ở cao tầng trên ô đất có ký hiệu N01-T5 thuộc dự án Khu đoàn Ngoại giao.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng hóa bất động sản (*)	5.085.177.000	5.085.177.000
Tổng	5.085.177.000	5.085.177.000

(*): là giá trị mua và một số chi phí khác liên quan đến việc mua căn nhà Số 31, ngõ 105, tổ 20, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với mục đích để bán.

6.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	8.810.865	-
Tổng	8.810.865	-

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	68.916.626	44.676.885
Tổng	68.916.626	44.676.885

6.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	9.151.250.000	58.666.667	17.000.000	14.500.000	9.241.416.667
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	58.666.667	17.000.000	14.500.000	90.166.667
Chuyển sang CCDC theo TT số 45	-	58.666.667	17.000.000	14.500.000	90.166.667
Số dư tại 31/12/2013	9.151.250.000	-	-	-	9.151.250.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	-	38.296.315	3.305.554	9.263.894	50.865.763
Tăng trong năm	-	14.666.653	5.666.664	4.833.336	25.166.653
Khấu hao trong năm	-	14.666.653	5.666.664	4.833.336	25.166.653
Giảm trong năm	-	52.962.968	8.972.218	14.097.230	76.032.416
Chuyển sang CCDC theo TT số 45	-	52.962.968	8.972.218	14.097.230	76.032.416
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	9.151.250.000	20.370.352	13.694.446	5.236.106	9.190.550.904
Tại 31/12/2013	9.151.250.000	-	-	-	9.151.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐÔNG SẢN PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	3.526.022.727	3.887.073.456	299.867.648	48.292.809	7.761.256.640
Tăng trong năm	-	-	11.545.455	-	11.545.455
Mua trong năm	-	-	11.545.455	-	11.545.455
Giảm trong năm	-	667.410.364	242.988.494	48.292.809	958.691.667
Thanh lý, nhượng bán	-	667.410.364	-	-	667.410.364
Chuyển sang CCDC theo TT số 45	-	-	242.988.494	48.292.809	291.281.303
Số dư tại 31/12/2013	3.526.022.727	3.219.663.092	68.424.609	-	6.814.110.428
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	364.355.679	2.174.924.518	261.165.309	36.725.496	2.837.171.002
Tăng trong năm	141.040.908	392.561.132	26.576.338	11.567.313	571.745.691
Khấu hao trong năm	141.040.908	392.561.132	26.576.338	11.567.313	571.745.691
Giảm trong năm	-	492.612.382	219.317.038	48.292.809	760.222.229
Thanh lý, nhượng bán	-	492.612.382	-	-	492.612.382
Chuyển sang CCDC theo TT số 45	-	-	219.317.038	48.292.809	267.609.847
Số dư tại 31/12/2013	505.396.587	2.074.873.268	68.424.609	-	2.648.694.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	3.161.667.048	1.712.148.938	38.702.339	11.567.313	4.924.085.638
Tại 31/12/2013	3.020.626.140	1.144.789.824	-	-	4.165.415.964

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2013 với giá trị là 856.022.791 đồng, tại 31/12/2012 là 187.444.986 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	62.811.305.001	62.930.335.462
Tăng	1.438.385.454	658.960.635
Giảm khác	-	777.991.096
Tại ngày 31 tháng 12	64.249.690.455	62.811.305.001
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Chi tiết theo công trình</i>		
Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ	1.180.046.963	308.661.509
Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	24.472.176.749	24.472.176.749
Dự án Đà Nẵng	1.057.049.176	832.049.176
Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Dự án Quán Bánh Hà Tĩnh	51.317.772	51.317.772
Dự án Bãi Trám Đông Anh	66.119.273	66.119.273
Dự án Nha Trang	342.000.000	-
	64.249.690.455	62.811.305.001

6.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con		54.532.440.000		53.053.440.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	-	5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty CP ĐT và Du lịch Petrolimex Huế	4.444.444	44.444.440.000	4.444.444	44.444.440.000
Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex	162.000	1.620.000.000	162.000	1.620.000.000
Công ty CP Thương mại và DV Petrolimex Huế	346.800	3.468.000.000	198.900	1.989.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		4.745.010.000		4.745.010.000
Công ty CP BĐS Nghệ An	474.501	4.745.010.000	474.501	4.745.010.000
Đầu tư dài hạn khác		5.073.677.840		5.073.677.840
Đầu tư cổ phiếu		4.773.677.840		4.773.677.840
Cổ phiếu ACB	54.144	4.034.277.840	54.144	4.034.277.840
Cổ phiếu HPG	13.860	640.500.000	13.860	640.500.000
Cổ phiếu MPC	200	12.000.000	200	12.000.000
Cổ phiếu POT	4.000	61.000.000	4.000	61.000.000
Cổ phiếu AAA	500	25.900.000	500	25.900.000
Đầu tư dài hạn khác		300.000.000		300.000.000
Công ty CP DV và TM Petrolimex Lâm Đồng	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(3.316.685.440)		(3.550.410.640)
Tổng		61.034.442.400		59.321.717.200

CÔNG TY CỔ PHẦN BẮT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	số 8 tổ 38 phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	5.000.000.000	100,00%	Xây dựng
Công ty CP ĐT và Du lịch Petrolimex Huế	số 50A Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	67.444.440.000	65,90%	Xây dựng
Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex	số 1 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội	3.000.000.000	54,00%	Tư vấn
Công ty CP TM và DV Petrolimex Huế	KQH Tự Đức, Thủy Dương, phường Thủy Xuân, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	3.900.000.000	82,98%	Kinh doanh XD, dịch vụ

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty CP BĐS Nghệ An	Xóm 14 xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	10.000.000.000	47,45%	Kinh doanh BĐS

6.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	111.525.078	224.153.444
Tăng trong năm	70.447.523	51.034.700
Phân bổ vào chi phí trong năm	95.392.197	163.663.066
Tại ngày 31 tháng 12	86.580.404	111.525.078
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	86.580.404	90.419.016
Chi phí khác	-	21.106.062
Tổng	86.580.404	111.525.078

6.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.808.739	1.039.957.743
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.766.860
Tổng	553.808.739	1.069.724.603

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	1.901.149	32.580.960
Phải trả tiền góp vốn dự án	400.000.000	400.000.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	361.482.610	252.648.253
Tiền cổ tức phải trả các cổ đông	321.709.000	348.294.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.603.081	103.276.662
Tổng	1.185.695.840	1.136.800.475

6.13. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	12.494.634.616
Tăng trong năm	-	-	-	-	4.367.445.169
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.367.445.169
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.392.764.349
Chia cổ tức	-	-	-	-	12.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	392.764.349
Số dư tại 31/12/2012	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	4.469.315.436
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	4.469.315.436
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.020.564.152
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.020.564.152
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	6.489.879.588

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	5.000.000.000	5.000.000.000
Quỹ VOF	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Xăng dầu Khu vực II	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán SHS	38.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.000.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	22.500.000.000	22.500.000.000
Tổng	200.000.000.000	200.000.000.000

6.13. **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.000.000.000

d. **Cổ phiếu**

	Năm 2013 Cổ phiếu	Năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

e. **Các quỹ doanh nghiệp**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	373.845.938	373.845.938
Quỹ dự phòng tài chính	1.002.679.390	1.002.679.390

6.14. **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	16.072.375.464	49.440.548.775
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.219.271.615	118.361.367
Doanh thu dịch vụ khác	68.199.911	-
Tổng	17.359.846.990	49.558.910.142
Chiết khấu thương mại	36.105.726	3.470.070
Doanh thu thuần	17.323.741.264	49.555.440.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa	15.485.709.184	47.087.341.842
Giá vốn kinh doanh bất động sản	628.616.532	92.906.822
Giá vốn dịch vụ khác	-	-
Tổng	16.114.325.716	47.180.248.664

6.16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.836.923.633	6.158.793.706
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	17.589.221
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.272	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	53.548.640	121.586.000
Lãi bán hàng trả chậm	754.317.942	415.810.507
Doanh thu hoạt động tài chính khác	483.969.998	3.092.774.423
Tổng	5.128.791.485	9.806.553.857

6.17. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	-	15.816.251
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán	(233.725.200)	169.763.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	14.332.868
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	118.400.034
Tổng	(233.725.200)	318.312.353

6.18. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	50.568.935
Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	336.363.636	-
Thu tiền phạt khách hàng	2.119.036.130	-
Thu cho thuê tài sản	-	280.798.877
Thu nhập khác	86	21.297.190
Tổng	2.455.399.852	352.665.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.19 Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê	-	222.476.843
GTCL tài sản cố định thanh lý	174.797.982	-
Chi phí khác	-	77.991.096
Tổng	174.797.982	300.467.939

6.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán	2.825.835.989	5.932.334.237
Các khoản điều chỉnh tăng	448.800.000	448.808.036
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.548.640)	(121.586.000)
Thu nhập chịu thuế	3.221.087.349	6.259.556.273
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	805.271.837	1.564.889.068

6.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.020.564.152	4.367.445.169
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.020.564.152	4.367.445.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	101	218

6.22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.021.648	193.981.847
Chi phí nhân công	3.794.425.048	3.333.275.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.912.344	798.950.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.074.958	401.100.774
Chi phí khác bằng tiền	1.146.264.116	1.255.987.264
Tổng	6.026.698.114	5.983.295.738

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2013 VND</u>	<u>Năm 2012 VND</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền thù lao	382.800.000	382.800.000

b. Giao dịch với bên liên quan (Công ty con)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2013 VND</u>	<u>Năm 2012 VND</u>
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	Cho thuê xe ô tô, tiền điện	52.562.911	95.344.332
Công ty CP Tư vấn CNXD Petrolimex	Tiền điện, nước	15.637.000	-
Mua hàng			
Công ty CP Tư vấn CNXD Petrolimex	Khảo sát tư vấn	42.039.091	-
Công ty TNHH 1 TV Xây lắp Petrolimex	Ép cọc bê tông	667.452.727	-

c. Số dư, Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các biểu mẫu hợp nhất Tập đoàn - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.



7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.425.796.738	59.484.396.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.547.811.776	16.504.948.731
Đầu tư dài hạn khác	1.756.992.400	1.523.267.200
Tổng	77.730.600.914	77.512.612.763
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	1.188.496.921	1.139.601.556
Tổng	1.188.496.921	1.139.601.556

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh các khoản vay chịu lãi suất, do đó, Công ty không có rủi ro lãi suất.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty có đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã trích lập dự phòng đối với các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2013 với giá trị là 3.316.685.440 đồng.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.188.496.921	-	1.188.496.921
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.139.601.556	-	1.139.601.556

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.425.796.738	-	56.425.796.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.547.811.776	-	19.547.811.776
Đầu tư dài hạn khác		1.756.992.400	1.756.992.400
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.484.396.832	-	59.484.396.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.504.948.731	-	16.504.948.731
Đầu tư dài hạn khác		1.523.267.200	1.523.267.200

7.3 Số liệu so sánh

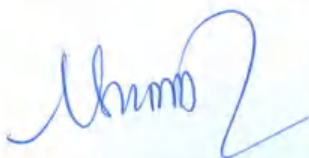
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hương

Vũ Thị Thuý Diệp

Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẮT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 01-B/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: Năm 2013

Stt	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
				Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)						54.532.440.000			
1		Công ty TNHH Xây lắp Petrolimex	6/2009	5.000.000.000	5.000.000.000		440.000	5.000.000.000	100%	100%	100%
2		Công ty CP Đầu tư và Du lịch Petrolimex Huế	8/2008	67.444.440.000	67.444.440.000	6.744.444	4.444.444	44.444.440.000	65,90%	65,90%	65,90%
3		Công ty CP Tư vấn công nghệ Xây dựng Petrolimex	7/2009	3.000.000.000	3.000.000.000	300.000	162.000	1.620.000.000	54,00%	54,00%	54,00%
4		Công ty CP thương mại và Dịch vụ Petrolimex Huế		3.900.000.000	5.379.000.000	390.000	198.900	3.468.000.000	64,47%	82,98%	82,98%
II		Đầu tư Công ty liên kết (TK223)						4.745.010.000			
1		Cty CP Bất động sản Nghệ An	6/2011	10.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000	474.501	4.745.010.000	47,45%	47,45%	47,45%
III		Đầu tư dài hạn khác (TK228)						5.073.677.840			
1		Cổ phiếu ACB	10/2007		4.034.277.840		54.144	4.034.277.840			
2		Cổ phiếu HPG	18/12/2007		640.500.000		13.860	640.500.000			
3		Cổ phiếu MPC	31/12/2008		12.000.000		200	12.000.000			
4		Cổ phiếu POT			61.000.000		4.000	61.000.000			
5		Cổ phiếu AAA			25.900.000		500	25.900.000			
6		Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng		30.000.000.000	300.000.000	3.000.000		300.000.000	10,0%	10,0%	10,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

MÃU 04-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	851.544.300	141.618.050	-	16.880.047	-	-
1	XD	30000147	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	632.784.300	-	-	-	-	-
2			Công ty TNHH 1 TV Xây lắp Petrolimex	218.760.000	141.618.050	-	-	-	-
3			Công ty CP Tư vấn CNXD Petrolimex	-	-	-	16.880.047	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐỘNG SẢN PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

MÃU 05-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2013

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Đơn vị tính: Đồng	
									Vay và nợ nội bộ	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	
			PHẦN I: NGẮN HẠN				361.482.610			
1	XD	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam				361.482.610			
			PHẦN II: DÀI HẠN							

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thủy Diệp



Phan Thanh Hùng